TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2022/HS-ST
Ngày 28 tháng 09 năm 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Toàn.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Tuấn.

Ông Đồng Quang Sơn.

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Khánh Tùng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 09 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 46/2022/TLST-HS ngày 08/8/2022; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2022/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 08 năm 2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị N (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 10/10/1976.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Tiểu khu BG, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa.

Nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông (Không xác định được bố), con bà Nguyễn Thị N1; chưa có chồng con; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân:

+ Tại bản án số 97/1994/HSST ngày 31/05/1994, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xử phạt **24** tháng tù về 2 tội "Mua bán phụ nữ" và "Mua bán trẻ em".

+ Tại bản án số 49/2006/HSST ngày 18,19/05/2006, Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xử phạt **8** (tám) năm tù về tội "Mua bán phụ nữ". Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 24/04/2012.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (theo lệnh truy nã đặc biệt) từ ngày 20/01/2022 đến nay, tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo theo chỉ định: Luật sư Nguyễn Mạnh A - thuộc Văn phòng Luật sư AT - Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

*** Bị hại:**

1. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; Địa chỉ: xóm 4, xã PX, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; Địa chỉ: xóm 4, xã PX, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3. Chị Nguyễn Thu H1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu 10, thị trấn CN, huyện LT, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

4. Chị Vũ Thị L1, sinh năm 1987; Địa chỉ: xóm ĐA, xã YL, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

*** Người làm chứng**:

1. Chị Lê Thị H2, sinh năm 1979; Hiện đang cải tại tại trại giam Phú Sơn 4. Có mặt.

2. Anh Lê Quốc D, sinh năm 1977; Hiện đang cải tạo tại trại giam Thanh Lâm, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

3. Anh Trịnh Văn L2, sinh năm 1984; Địa chỉ: Xóm 4, xã PX, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2005, Nguyễn Thị N, Lê Thị H2, sinh năm 1979, trước năm 1995 đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn HT, xã BT, huyện CĐ, tỉnh Bắc Kạn, hiện nay H2 đang cải tạo tại Trại giam Phú Sơn 4, tỉnh Thái Nguyên và anh họ của N là Lê Quốc D, sinh năm 1977, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại kp4 (trước đây là thôn BS2), thị trấn BS, huyện NT, tỉnh Thanh Hóa, hiện D đang cải tạo tại Trại giam Thanh Lâm, tỉnh Thanh Hóa. Cả 3 người ở cùng khu trọ sau bến xe khách Thái Nguyên thuộc phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. Do hám lợi, để có tiền chi tiêu cá nhân, H2, D và N đã bàn bạc, thống nhất sẽ cùng lừa người khác đưa sang Trung Quốc để bán, số tiền bán người có được sẽ chia nhau. Khi tìm được người để lừa bán, H2 sẽ thông tin trước cho M (mẹ nuôi của H2 khoảng 55 tuổi, ở tỉnh QĐ, Trung Quốc) và dẫn người đến Trung Quốc để bán cho M hoặc cùng M bán cho người khác. Vào năm 2003, Nguyễn Thị N, Lê Thị H2, Lê Quốc D đã thực hiện hai vụ mua bán người, bị hại là những người thuộc huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Lê Thị H2 và Nguyễn Thị N cùng thực hiện.

Vào năm 2003, H2 thường xuyên đến nhà Trường Đăng C (người yêu của H2) tại xã PX, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Qua đó, H2 quen biết chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1981 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980, cùng thường trú tại xóm 4, xã PX, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. H2 nảy sinh ý định lừa bán chị L và chị H sang Trung Quốc. Để thực hiện ý định đó, H2 nói dối với chị L và chị

H là H2 có người nhà bán hàng quần áo ở tỉnh Lạng Sơn và rủ chị L, chị H đến Lạng Sơn để bán hàng thuê hoặc lấy hàng quần áo về bán. Chị L và chị H tin lời H2 nói là thật nên đã đồng ý đi cùng H2.

Vào khoảng tháng 8 năm 2003, Hà dẫn chị L và H đi xe ôtô khách từ huyện ĐT đến bến xe khách Thái Nguyên thuộc phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. Sau đó, H2 đưa chị L và chị H đến nghỉ tại phòng trọ của H2 tại khu vực sau bến xe khách Thái Nguyên. Tại đây, Hà thống nhất với Nguyễn Thị N về việc lừa đưa chị L và H sang Trung Quốc để bán, đồng thời Hà giới thiệu N sẽ cùng H2, chị L và chị H đi lấy hàng quần áo. Khoảng hai ngày sau, H2 và N dẫn chị L và chị H đi xe ôtô khách từ Bến xe khách Thái Nguyên đến Bến xe khách Cao Bằng thuộc TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Sau đó, H2 và N thuê một phòng tại nhà nghỉ ở khu vực bến xe và ngủ cùng với chị L và chị H qua đêm. Chị L và H hỏi H2 lý do đến tỉnh Cao Bằng thì H2 nói dối là đến tỉnh Cao Bằng để lấy hàng giá rẻ sau đó mới đi đến tỉnh Lạng Sơn để bán. Đến sáng ngày hôm sau, H2 và N tiếp tục dẫn chị L và H đến khu vực cửa khẩu TL, thuộc thị trấn TL, huyện PH, tỉnh Cao Bằng, rồi đưa chị L và H đi đường bộ đến địa phận Trung Quốc, không làm thủ tục xuất cảnh theo quy định. Do không biết đường đi và tin vào lời H2, N nói nên chị L và chị H đã đi cùng H2, N. Sau khi đến Trung Quốc, H2 và N đã đưa chị L và chị H đến nhà M, rồi cùng M bán chị L và chị H cho người khác, H2 và N được tổng cộng 2.600CNY (đơn vị tiền tệ của Trung Quốc) tương đương 4.862.000 VNĐ, số tiền này H2 và N chia nhau, sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Chị H bị Hà, N và M bán cho một người đàn ông Trung Quốc, làm nghề bán hàng ăn tại tỉnh QT, Trung Quốc, đến khoảng tháng 2/2004, chị H trốn được về Việt Nam. Chị L bị Hà, N và M bán cho một người phụ nữ Trung Quốc, làm nghề bán hàng ăn tại tỉnh QT, Trung Quốc. Đến khoảng đầu năm 2006, chị L được anh Trịnh Văn L2, sinh năm 1984, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm L, xã TL, huyện LN, tỉnh BG giúp đỡ, trả tiền cho người mua chị L trước đó, để chuộc và đưa chị L về Việt Nam.

Vụ thứ hai: Lê Thị H2, Nguyễn Thị N và Lê Quốc D cùng thực hiện.

Sau khi lừa bán được chị H và chị L, cũng vào năm 2003, H2 quen biết với chị Vũ Thị L1, sinh ngày 22/2/1987, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm ĐA, xã YL, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên và chị Nguyễn Thu H1, sinh ngày 14/3/1987, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 10, thị trấn CN, huyện LT, tỉnh Hòa Bình (trước tháng 7/2016, trú tại xóm 9, xã PX, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên). Hà tiếp tục nảy sinh ý định lừa bán chị L1 và H1. Để thực hiện ý định đó, H2 nói dối chị L1 và H1 là H2 có cửa hàng quần áo tại tỉnh Bắc Kạn cần người bán hàng và rủ chị L1 và H1 đi bán hàng cho H2. Khi đó, chị L1 và H1 không có nghề nghiệp gì và tin tưởng H2 nên đã đồng ý đi cùng, H2 hẹn chị L1 và H1 sẽ đón hai người ở Bến xe khách Thái Nguyên. Sáng ngày 28/8/2003, chị L1 và H1 đi xe ôtô khách từ xã PX, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên đến Bến xe khách Thái Nguyên và gặp H2 tại đó như đã hẹn trước. H2 đưa chị L1 và H1 đến khu trọ của H2 thuộc phường QT, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, tại đây chị L1 và H1 được H2 giới thiệu và gặp Lê Quốc D, Nguyễn Thị N và một người nam giới nữa (đến nay chưa xác định được lai lịch). H2 đã thống nhất với

D và N về việc cùng nhau lừa đưa chị L1 và chị H1 đến Trung Quốc để bán người.

Đến khoảng 17 giờ cùng ngày 28/8/2003, D điều khiển một xe môtô chở chị L1 và chị H1, người nam giới chưa rõ lai lịch nêu trên điều khiển một xe môtô chở H2 và N. H2, D và N nói dối chị L1 và H1 là sẽ đi đến tỉnh Bắc Kạn để bán quần áo nên chị L1 và H1 đồng ý tiếp tục đi cùng. Khi cả nhóm đi đến địa phận tỉnh Bắc Kạn, thì H2 chỉ vào một khu chợ và nói dối chị L1 và H1 là sau này sẽ cho chị L1 và H1 bán hàng quần áo tại chợ đó nhưng trước khi bán hàng phải đi lấy hàng quần áo tại cửa khẩu thuộc tỉnh Cao Bằng. Đến khoảng 5 giờ ngày 29/8/2003, cả nhóm đi đến khu vực cửa khẩu TL thuộc thị trấn TL, huyện PH, tỉnh Cao Bằng. Khi này, người nam giới chưa rõ lai lịch nêu trên đi về còn H2, D và N tiếp tục dẫn chị L1 và H1 đi đường bộ đến địa phận Trung Quốc mà không làm thủ tục xuất cảnh theo quy định, rồi đưa chị L1 và H1 đến nhà M. Tại đây, chị L1 và H1 bị Hà, D, N và M bán cho người khác và đều bị ép bán dâm cho khách. Số tiền bán chị L1 và H1 mà H2, D và N có được tổng cộng là 5.600CNY, tương đương 10.477.600 đồng. H2, N và D đã sử dụng tiền bán người có được chi tiêu cá nhân hết. Đến đầu năm 2005, chị L1 và chị H1 trốn được về Việt Nam.

Vụ án và bị can được Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh khởi tố. Sau khi bị khởi tố, Nguyễn Thị N đã bỏ trốn. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên đã quyết định truy nã đối với bị can Nguyễn Thị N và quyết định tách vụ án hình sự "Mua bán người" và bị can Nguyễn Thị N để điều tra về hành vi phạm tội của bị can theo quy định của pháp luật. Ngày 20/01/2022, Nguyễn Thị N bị Công an phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội lập biên bản bắt người đang bị truy nã.

Quá trình điều tra, tiến hành cho những bị hại nhận dạng người trực tiếp đưa họ sang Trung Quốc bán, kết quả các chị Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H, Vũ Thị L1 và Nguyễn Thu H1 đã nhận dạng chính xác Nguyễn Thị N là người trực tiếp đưa họ đến Trung Quốc để bán (Tiến hành cho bị can Nguyễn Thị N nhận dạng bị hại, kết quả bị can N nhận dạng được chị Nguyễn Thị H, những bị hại còn lại do thời gian xảy ra đã lâu bị can không còn nhớ).

Về trách nhiệm dân sự:

- Chị Nguyễn Thị H đề nghị Lê Thị H2 và Nguyễn Thị N phải bồi thường thiệt hại tổng số tiền là 105.600.000 đồng (Một trăm linh năm triệu sáu trăm nghìn đồng), trong đó đề nghị H2 và bị cáo N mỗi người phải bồi thường 52.800.000 đồng (Năm mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng).

- Chị Nguyễn Thị L đề nghị Lê Thị H2 và Nguyễn Thị N phải bồi thường thiệt hại tổng số tiền là 425.000.000 đồng, trong đó đề nghị H2 và bị cáo N mỗi người phải bồi thường 212.500.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thu H1 đề nghị Lê Thị H2, Nguyễn Thị N và Lê Quốc D có trách nhiệm như nhau phải bồi thường thiệt hại tổng số tiền là 250.000.000 đồng.

- Chị Vũ Thị L1 đề nghị Lê Thị H2, Nguyễn Thị N và Lê Quốc D có trách nhiệm như nhau phải bồi thường thiệt hại tổng số tiền là 357.000.000 đồng.

Với nội dung nêu trên, Bản cáo trạng số 62/CT-VKSTN-P2 ngày 04/8/2022 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị N về tội *"Mua bán người"* theo quy định tại các điểm d, đ, e khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên toà:

- Ban đầu, bị cáo Nguyễn Thị N không nhất trí với bản cáo trạng của Viện Kiểm sát. Bị cáo chỉ thừa nhận có đi cùng H2 và D đưa các chị L, H, L1 và H1 sang Trung Quốc. Cả hai lần bị cáo đều được H2 chia tiền. Tuy nhiên lần thứ nhất H2 đưa tiền cho bị cáo là tiền trả nợ do trước đó H2 có nợ của bị cáo 500.000 đồng. Sau khi bán người trong 2 vụ trên, H2 có cho N 650.000 đồng vụ thứ nhất; 2.500.000 đồng đến 3.500.000 đồng vụ thứ hai.

- Những người bị hại (chị L, chị H, chị H1): Đều xác định khi được H2 đưa về phòng trọ tại Bến xe khách Thái Nguyên thì gặp bị cáo N. Sau đó H2 và bị cáo N trực tiếp đưa các bị hại di chuyển bằng nhiều phương tiện, kể cả đi bộ. Khi đi sang bên kia biên giới đến nhà một người phụ nữ tên là M là mẹ nuôi của H2 thì các bị hại mới biết là đã bị bán sang Trung Quốc. Các bị hại đề nghị Toà án xét xử nghiêm đối với bị cáo N.

- Bị hại (chị H1): Xác định chị và chị L1 khi được H2 đưa về phòng trọ tại Bến xe khách Thái Nguyên thì gặp bị cáo N, D và một người đàn ông nữa các chị không biết tên. Sau đó H2, D, N và một người đàn ông không biết tên đã trực tiếp đưa các bị hại di chuyển bằng nhiều phương tiện, kể cả đi bộ. Khi đi sang bên kia biên giới đến nhà một người phụ nữ tên là M là mẹ nuôi của H2 thì chị và chị L1 mới biết là đã bị bán sang Trung Quốc. Chị H1 đề nghị Toà án xét xử nghiêm đối với bị cáo N.

- Người làm chứng Lê Thị H2 (là người chủ mưu trong vụ án): Xác định trong cả 02 vụ trên, chị và bị cáo N đều cùng thực hiện. Chị, D, N và các đồng phạm khác đã thống nhất từ trước nói dối các bị hại là rủ bị hại đi chơi hoặc lấy hàng ở cửa khẩu TL rồi lừa bị hại bán sang Trung Quốc. Do đã thống nhất cùng với mọi người từ trước với nhau như vậy nên khi có một người trong nhóm có đầu mối để lừa bán sang Trung Quốc thì chỉ cần nói với những người còn lại là đi chơi hay đi lấy hàng là họ hiểu và cùng nhau nói dối bị hại theo nội dung như vậy. Cụ thể:

+ Vụ thứ nhất khi đưa chị L và chị H thì chỉ có chị H2 và bị cáo N cùng đưa các bị hại bán sang Trung Quốc được 2.600 CNY (đơn vị tiền tệ của Trung Quốc).

+ Vụ thứ hai khi đưa chị H1 và chị L1 thì chỉ có chị H2 và bị cáo N, D (là anh họ của bị cáo N) và một người nam giới nữa (chị không biết họ tên, địa chỉ) cùng đưa các bị hại bán sang Trung Quốc được 5.600 CNY (đơn vị tiền tệ của Trung Quốc). Số tiền này chị H2, anh D và bị cáo N chia nhau. Việc bị cáo N cho rằng chị H2 nợ tiền bị cáo N là không đúng mà đó là tiền chia nhau do bán chị L và chị H.

Cả hai lần trên sau khi về Việt Nam chị H2 đổi ra tiền Việt và chia đều cho bị cáo N và D.

Việc bị cáo N cho rằng chị H2 nợ tiền bị cáo N là không đúng mà đó là tiền chia nhau do bán chị L và chị H.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị áp dụng: khoản 3 Điều 7; điểm d, đ, e khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Thị N, xử phạt bị cáo N từ **10 - 11** năm tù. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo vì bị cáo không có nghề nghiệp gì.

Truy thu số tiền thu lợi bất chính phần của bị cáo như của Lê Thị H2 đã tuyên tại bản án số 42 năm 2017 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên là 5.923.500 đồng.

Ngoài ra, còn đề nghị xử lý vật chứng và buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

***Tại phần tranh luận*:**

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị N: Nhất trí về tội danh và điều luật áp dụng mà Kiểm sát viên đã nêu trong Bản luận tội. Tuy nhiên, việc đại diện Viện kiểm sát đề nghị truy tố đối với bị cáo với tình tiết phạm tội 2 lần trở lên theo điểm e khản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc. Vì Kết luận điều tra không làm rõ được việc bị cáo được chia tiền bán người lần đầu là bao nhiêu tiền; nên bị cáo chỉ phải chịu 2 tình tiết định khung là phù hợp.

Do vậy, mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là quá nặng; Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo với mức án từ **7 -8** năm là phù hợp.

Viện kiểm sát đối đáp: Đối với tình tiết phạm tội 2 lần trở lên thì đã quá rõ: Căn cứ vào lời khai của các bị hại, của người làm chứng là chị H2, anh D trực tiếp cùng bị cáo đưa các bị hại sang Trung Quốc, và việc bị cáo thừa nhận được H2 chia tiền có đủ căn cứ xác định bị cáo phạm tội 2 lần trở lên.

Bị cáo N sau khi nghe Hội đồng xét xử phân tích và giải thích pháp luật, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát và ý kiến của người bào chữa cho bị cáo. Bị cáo đã nhận thức rõ việc làm của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo xin nhận tội, thừa nhận hành vi của bị cáo như đã truy tố, xét xử là đúng người, đúng tội, không oan sai. Lời nói sau cùng, bị cáo xin được hưởng mức án thấp nhất và được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ

quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Bị hại (chị Vũ Thị L1) vắng mặt, đã được niêm yết hợp lệ lần thứ 2; người làm chứng là anh Trịnh Văn L2 đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Tại phiên toà, Kiểm sát viên, bị cáo, các bị hại đều đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên. Xét thấy, trong hồ sơ đã có đầy đủ lời khai của những người làm chứng và bị hại là chị Vũ Thị L1 nên sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho quá trình xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự xét xử vắng mặt họ theo quy định của pháp luật.

[3] Về hành vi phạm tội:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai ban đầu tại cơ quan điều tra, lời khai của những người bị hại, lời khai của người làm chứng. Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo, các bị hại, quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo; ý kiến của những người tham gia tố tụng khác.

Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở kết luận: Lê Thị H2, Lê Quốc D, Nguyễn Thị N đã bàn bạc thống nhất với nhau từ trước nói dối bị hại là rủ bị hại đi chơi hoặc lấy hàng ở cửa khẩu TL rồi lừa bị hại bán sang Trung Quốc, nên khi có một người trong nhóm có đầu mối để lừa bán người sang Trung Quốc thì chỉ cần nói với những người còn lại là đi chơi hay đi lấy hàng là họ hiểu và cùng nhau nói dối bị hại theo nội dung như vậy, cụ thể:

Trong tháng 8/2003, Lê Thị H2, Lê Quốc D và Nguyễn Thị N, đã hai lần thực hiện hành vi đưa Nguyễn Thị L, sinh năm 1981, Nguyễn Thị H sinh năm 1980, cùng trú tại xóm 4, xã PX, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên; Vũ Thị L1, sinh năm 1987, trú tại xóm ĐA, xã YL, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên; Nguyễn Thu H1, sinh năm 1987, trú tại xóm 9, xã PX, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên (hiện nay đăng ký hộ khẩu tại khu 10, thị trấn CN, huyện LT, tỉnh Hòa Bình) qua cửa khẩu TL thuộc huyện PH, tỉnh Cao Bằng, (đi theo đường bộ, không làm thủ tục xuất cảnh) rồi sang Trung Quốc, bán cho người Trung Quốc (hiện không xác định được tên, tuổi, địa chỉ), lấy tổng số tiền là 8200 CNY (đơn vị tiền tệ của Trung Quốc) tương đương 15.339.600 VNĐ rồi chia nhau sử dụng hết.

Trong cả hai vụ, mặc dù không phải là người trực tiếp đứng ra thực hiện giao dịch mua bán các bị hại L, H, L1, H1 nhưng bị cáo có biết việc đi cùng H2 và D đưa các bị hại vượt biên trái phép sang Trung Quốc nhằm mục đích để bán các bị hại. Sau khi bán được các bị hại, bị cáo N cùng với H2, D đều chia nhau số tiền bán được.

Lê Thị H2, Lê Quốc D đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử và tuyên tại bản án số 42/2017/HSST ngày 12/9/2017. Hiện đang chấp hành án.

Tại thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội Bộ luật hình sự năm 1999 đang có hiệu lực pháp luật, hành vi của bị cáo đã cấu thành tội "Mua bán người" với tình tiết định khung tăng nặng *"Để đưa ra nước ngoài", "Đối với nhiều người", "Phạm tội nhiều lần"* quy định tại điểm đ, e, g khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999. Tuy nhiên, quy định về tội "Mua bán người" theo khoản 2 Điều 150 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 có khung hình phạt nhẹ hơn khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999. Do vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, Nghi quyết số 41/2017/NQ-QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, Hội đồng xét xử xác định hành vi của bị cáo đã cấu thành tội tội "Mua bán người" với tình tiết định khung tăng nặng *"Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam", "Đối với 02 người đến 05 người", "Phạm tội 02 lần trở lên"* quy định tại các điểm d, đ, e khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự năm 2015.

Nội dung điều luật quy định:

Điều 119. Tội mua bán phụ nữ (Bộ luật hình sự năm 1999)

1. Người nào mua bán phụ nữ thì bị phạt tù từ hai năm đến bẩy năm.:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm:

a)…

đ) Để đưa ra nước ngoài;

e) Đối với nhiều người;

g) Phạm tội nhiều lần".

Điều 150 BLHS năm 2015 quy định:

"1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc bằng thủ đoạn khác thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt từ từ 5 năm đến 10 năm.

a)…

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 8 năm đến 15 năm:

a)…

d) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

đ) Đối với 02 người đến 05 người;

e) Phạm tội 02 lần trở lên"

[4] Xét tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm hại đến quyền tự do, danh dự, nhân phẩm của công dân được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục, truyền thống của người phụ nữ Việt Nam, gây dư luận xấu, ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương, gây tâm lý

lo lắng trong quần chúng nhân dân. Bản thân bị cáo là người khoẻ mạnh bình thường, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ việc làm của mình là sai trái nhưng vì vụ lợi cá nhân mà coi thường pháp luật, cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, cần có mức án nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội với một thời hạn nhất định tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra mới đảm bảo được tính răn đe và phòng ngừa chung.

[5] Xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo thấy rằng:

Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào. Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Về nhân thân, bị cáo Nguyễn Thị N có nhân thân rất xấu, năm 1993 bị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xử phạt 24 tháng tù giam về hai tội: Mua bán phụ nữ và Mua bán trẻ em; Năm 2006, bị cáo tiếp tục bị Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xử phạt **08** năm tù về tội: Mua bán phụ nữ. Điều này chứng tỏ bị cáo là người rất coi thường pháp luật, khó cải tạo, do vậy cần có mức hình phạt nghiêm khắc tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới có tác dụng giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội. Việc áp dụng nguyên tắc có lợi để xử phạt bị cáo theo mức hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự năm 2015 cũng đã thể hiện sự nhân đạo và khoan hồng của pháp luật.

Xét thấy mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị tại phiên toà hôm nay là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với ý kiến của người bào chữa cho bị cáo đề nghị xem xét không áp dụng tình tiết phạm tội 2 lần trở lên, cũng như đề nghị mức hình phạt từ 7 - 8 năm tù. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6]. Hiện bị cáo N không có tài sản gì nên Hội đồng xét xử miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Xét thấy, thời điểm xét xử đối với H2 và D, do bị cáo Nguyễn Thị N bỏ trốn nên tại Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2017/HSST ngày 12/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã buộc Lê Thị H2 phải chịu toàn bộ số tiền bồi thường đối với bị hại Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị H, Lê Thị H2 và Lê Quốc D phải bồi thường cho bị hại Vũ Thị L1 và Nguyễn Thu H1. Như vậy, về phần trách nhiệm dân sự đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp Lê Thị H2 và Lê Quốc D có yêu cầu Nguyễn Thị N phải L đới chịu số tiền bồi thường cho các bị hại đã tuyên trong Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2017/HSST ngày 12/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên thì giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[8] Về xử lý vật chứng: Căn cứ theo Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, xét thấy cần truy thu đối với số tiền do bị cáo phạm tội mà có.

Quá trình điều tra không xác định được Lê Thị H2, Lê Quốc D và bị cáo N mỗi người được chia bao nhiêu tiền từ việc bán người; Lê Thị H2 và bị cáo N khai việc chia số tiền từ việc bán chị Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị H không thống nhất, nhưng đều không có căn cứ để chứng minh cho việc chia số tiền đó nên cần xác định bị cáo N và Lê Thị H2 phải có trách nhiệm L đới nộp lại toàn bộ số tiền do phạm tội mà có. Tại Bản án số 42/2017/HSST ngày 12/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy thu của Lê Thị H2 số tiền là 2.431.000 đồng (là số tiền bán chị Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị H) và số tiền 3.492.500 đồng (là số tiền bán chị Vũ Thị L1 và Nguyễn Thu H1); Truy thu của Lê Quốc D số tiền là 3.492.500 đồng (là số tiền bán chị Vũ Thị L1 và Nguyễn Thu H1). Vì vậy, cần tiếp tục truy thu của bị cáo N số tiền còn lại là 2.431.000 đồng (là số tiền bán chị Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị H) và số tiền 3.492.500 đồng (là số tiền bán chị Vũ Thị L1 và Nguyễn Thu H1).

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Các nội dung có L quan khác: Trong vụ này có anh Trịnh Văn L2 là người đã dùng tiền của mình trả cho người mua chị Nguyễn Thị L, để chuộc và đưa chị L trở về Việt nam. Hành vi của anh Lợi xuất phát từ động cơ muốn giúp đỡ chị L, không có yếu tố vụ lợi do đó không cấu thành tội mua bán người.

Đối với đối tượng M và các đối tượng mua bán người khác có L quan, kết quả điều tra chưa đủ căn cứ xác định để xử lý Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Thái Nguyên sẽ tiếp tục điều tra, làm rõ để xử lý sau.

Đối với Trường Đăng C (là người yêu Lê Thị H2) quá trình điều tra xác định C không L quan đến hành vi phạm tội của H2, N và D nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là phù hợp.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 326, Điều 327 Bộ luật tố tụng hình sự:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội: "Mua bán người";

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

2.1. Hình phạt chính: Áp dụng khoản 3 Điều 7; điểm d, đ, e khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị N **10** (Mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 20/01/2022.

Áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Thị N 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2.2. Hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo Nguyễn Thị N.

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Truy thu của bị cáo Nguyễn Thị N số tiền 5.923.500 đồng (Năm triệu chín trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng) do phạm tội mà có để sung quỹ Nhà nước.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTVQH14 về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo, các bị hại (chị H, chị L, chị H1) đều có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại (chị L1) vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Mạnh Toàn